

Bản án số: 331/2022/HS-PT
Ngày 18/5/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ

Các Thẩm phán:

1. Bà Trần Thị Thúy Hồng
2. Ông Hoàng Minh Thịnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Viễn - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 65/2021/TLPT-HS ngày 01 tháng 02 năm 2021 đối với bị cáo Hoàng Thị Đ và các bị cáo khác do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án Hình sự sơ thẩm số 51/2020/HS-ST ngày 23/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: **Hoàng Thị Đ**, sinh năm 1977 tại tỉnh Ninh Bình (chị em ruột với các bị cáo P, bị cáo D, bị cáo H, bị cáo S trong cùng vụ án); nơi ĐKNKTT và cư trú: Thôn SĐ, xã HL, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 2/12; dân tộc: Kinh; giới tính Nữ; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Hoàng Văn C1, sinh năm 1955, con bà: Nguyễn Thị M1, sinh năm 1955; chồng Nguyễn Cao V1, sinh năm 1975 (đã ly hôn); chồng Hoàng Kim V2, sinh năm 1974 (không đăng ký kết hôn), có 04 con lớn sinh năm 1996, nhỏ sinh năm 2016.

Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 02-7-2019. Có mặt.

2. Họ và tên: **Nguyễn Văn V**, sinh năm 1966 tại tỉnh Ninh Bình; nơi ĐKNKTT và cư trú: Số 76 khu phố KĐ, thị trấn VĐ, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn C2, con bà: Lê Thị M2 (đều đã chết); vợ: Nguyễn Thị V3, sinh năm 1968 hiệu cư trú số 76 khu phố KĐ, thị trấn VĐ, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; có 06 con lớn sinh năm 1987, nhỏ sinh năm 2000;

Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 30-01-2019. Có mặt.

3. Họ và tên: **Hoàng Thị Kim P**, sinh năm 1994 tại tỉnh Lâm Đồng (vợ bị cáo G; chị em ruột với các bị cáo Đ, bị cáo D, bị cáo H, bị cáo S trong cùng vụ án); nơi ĐKNKTT và cư trú: Tổ dân phố KĐ, thị trấn VĐ, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Hoàng Văn C1, sinh năm 1956; con bà: Nguyễn Thị M1, sinh năm 1955 hiện đều cư trú số 77, tổ dân phố KĐ, thị trấn VĐ, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; chồng: Nguyễn Tiến G, sinh năm 1993 (là bị cáo trong vụ án); có 02 con lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2018;

Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

4. Họ và tên: **Hoàng Thị S**, sinh năm 1982, tại tỉnh Ninh Bình (*chị em ruột với các bị cáo Đ, bị cáo D, bị cáo H, bị cáo P trong cùng vụ án*); nơi ĐKNKTT và cư trú: Số 77 tổ dân phố KĐ, thị trấn VĐ, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 4/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Hoàng Văn C1, sinh năm 1956, con bà: Nguyễn Thị M1, sinh năm 1955 hiện đều cư trú số 77, tổ dân phố KĐ, thị trấn VĐ, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; chồng: Nguyễn Văn V4, sinh năm 1981 (*đã ly hôn*); có 02 con lớn sinh năm 2003, nhỏ sinh năm 2005;

Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

5. Họ và tên: **Hoàng Thị Mỹ D**, sinh năm 1988 tại tỉnh Đồng Nai (chị em ruột với các bị cáo Đ, bị cáo S, bị cáo H, bị cáo P trong cùng vụ án); nơi ĐKNKTT và cư trú: Khu phố TĐ, thị trấn VĐ, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Thợ may; trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Hoàng Văn C1, sinh năm 1956, con bà: Nguyễn Thị M1, sinh năm 1955 hiện đều cư trú số 77, tổ dân phố KĐ, thị trấn VĐ, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; chồng: Nguyễn Quang T, sinh năm 1985 hiện cư trú khu phố TĐ, thị trấn VĐ, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; có 02 con, lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh ngày 17-5-2019;

Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

6. Họ và tên: **Hoàng Thị Mỹ H**, sinh năm 1990 tại tỉnh Đồng Nai (chị em ruột với các bị cáo Đ, bị cáo D, bị cáo S, bị cáo P trong cùng vụ án); nơi ĐKNKTT và cư trú: thôn SĐ, xã HL, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Hoàng Văn C1, sinh năm 1956, con bà: Nguyễn Thị M1, sinh năm 1955 hiện đều cư trú số 77, tổ dân phố KĐ, thị trấn VĐ, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; chồng: Hoàng Anh T1, sinh năm 1985 hiện cư trú thôn SĐ, xã HL, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; có 02 con, lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2016;

Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

7. Họ và tên: **Trần Xuân M**, sinh năm 1981, tại tỉnh Lâm Đồng; nơi ĐKNKTT: Thôn Tân Lợi, xã Tân Văn huyện X, tỉnh Lâm Đồng; nơi cư trú: Số 168 khu phố TĐ, thị trấn VĐ, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Trần Thiên C3 (đã chết), con bà: Đinh Thị M3, sinh năm 1959; chồng: Lò Văn V5, sinh năm 1971 (đã ly hôn); chồng Đàm Thanh V6 (không đăng ký kết hôn) có 04 con, lớn sinh năm 2003, nhỏ sinh tháng 8-2020;

Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

- *Người bị hại:* **Ngân hàng Thương mại Cổ phần B;**

Người đại diện theo ủy quyền của người bị hại bao gồm:

+ Bà NUQ1 (có mặt);

+ Bà NUQ2 (có mặt);

+ Ông NUQ3 (có mặt);

Địa chỉ trụ sở: quận KH, thành phố Hà Nội.

Người bào chữa chỉ định cho các bị cáo cụ thể như sau:

- Người bào chữa cho bị cáo Hoàng Thị Đ: Luật sư LS1 – Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng (có mặt);

Địa chỉ: thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn V: Luật sư LS2 – Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng (có mặt);

Địa chỉ: phường 4, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- Người bào chữa cho bị cáo Hoàng Thị Mỹ H: Luật sư LS3 – Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng (có mặt);

Địa chỉ: phường 4, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- Người bào chữa cho bị cáo Hoàng Thị Mỹ D: Luật sư LS4 – Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng (có mặt);

Địa chỉ: phường 4, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- Người bào chữa cho bị cáo Hoàng Thị Kim P: Luật sư LS5 – Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng (có mặt);

Địa chỉ: phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- Người bào chữa cho bị cáo Hoàng Thị S: Luật sư LS6 – Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng (có mặt);

Địa chỉ: phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- Người bào chữa cho bị cáo Trần Xuân M: Luật sư LS7 – Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng (có mặt);

Địa chỉ: phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do kinh doanh thua lỗ, không có khả năng trả nợ số tiền khoảng 34.500.000.000đ; bị cáo Hoàng Thị Đ nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của **Ngân hàng Thương mại Cổ phần B**, Chi nhánh Lâm Đồng (*sau đây viết tắt **Ngân hàng B***) thông qua hình thức thế chấp Giấy chứng nhận QSD đất giả/Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả (*sau đây gọi chung viết tắt là **Giấy chứng nhận giả***).

Đề có Giấy chứng nhận giả, bị cáo Đ gặp đối tượng tên Nguyễn Quỳnh M1 (*cư trú thị trấn VĐ, huyện X*) nhờ làm Giấy chứng nhận với giá là 300.000.000đ/Giấy chứng nhận giả.

Từ tháng 6-2017 đến tháng 4-2018, đối tượng tên M1 đưa cho bị cáo Đ 10 Giấy chứng nhận do Ủy ban nhân dân huyện X (*sau đây viết tắt **UB huyện X***) phát hành nhưng đã bị sửa tên và nội dung trên Giấy chứng nhận. Các Giấy chứng nhận sửa đứng tên bị cáo Nguyễn Văn V, bị cáo Cao Văn L, bị cáo Nguyễn Văn Dục, bị cáo Nguyễn Tiến G, bị cáo Hoàng Thị S, bị cáo Nguyễn Đức Chinh, bị cáo Trần Xuân M, bị cáo Nguyễn Thành L1, bị cáo Hoàng Thị Mỹ D; đứng tên Nguyễn Thị Giới (*vợ bị cáo V*), đứng tên Trần Thị A (*vợ bị cáo L*), đứng tên Nguyễn Thị Tuyết Nhung (*vợ bị cáo Dục*), đứng tên Hoàng Anh T1 (*chồng bị cáo Hoàng Thị Mỹ H*), đứng tên Nguyễn Quang T (*chồng bị cáo D*).

Theo quy định của **Ngân hàng B**, những người đứng tên Giấy chứng nhận ký Hợp đồng thế chấp QSD đất với **Ngân hàng B** và đến Văn phòng Công chứng (*sau đây viết tắt **Công chứng***) để chứng thực. Để được đăng ký thế chấp, bị cáo Đ nhờ bị cáo Trần Thị H nhân viên Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X (*sau đây viết tắt **Chi nhánh VP đăng ký đất***), đăng ký thế chấp Giấy chứng nhận đã bị sửa tên, nội dung và nói là sổ cấp trùng để thế chấp vay tiền **Ngân hàng B**. Bị cáo H biết “*Giấy chứng nhận cấp trùng, không được đăng ký thế chấp*” nhưng bị cáo H vẫn đồng ý giúp với điều kiện “*bị cáo Đ phải trả tiền cho bị cáo H và trước khi nộp hồ sơ đề nghị đăng ký thế chấp, bị cáo Đ phải gửi hình ảnh Giấy chứng nhận giả qua tin nhắn Zalo vào máy điện thoại di động của bị cáo H để xem trước*”.

Sau khi thỏa thuận với bị cáo Đ; bị cáo H báo cáo ông Nguyễn Tiến D1 (*Giám đốc Chi nhánh VP đăng ký đất hiện đã chết*) biết và được ông D1 đồng ý báo giá đăng ký thế chấp 85.000.000đ/hồ sơ, sau đó bị cáo H thông báo lại và bị cáo Đ đồng ý. Đồng thời, bị cáo H hướng dẫn bị cáo Đ nói những người đứng tên trên Giấy chứng nhận nộp hồ sơ đề nghị đăng ký thế chấp tại Bộ phận một cửa của UB huyện X. Sau khi làm xong thủ tục và xác nhận đăng ký thế chấp theo yêu cầu của bị cáo Đ; bị cáo H đã trực tiếp nhận của bị cáo Đ tổng số tiền 630.000.000đ để đăng ký thế chấp 10 Giấy chứng nhận cho bị cáo Đ.

Theo hướng dẫn của bị cáo H; bị cáo Đ hướng dẫn tiếp cho những người có tên trong Giấy chứng nhận nộp hồ sơ đến Bộ phận một cửa của UB huyện X để

đăng ký thế chấp. Sau khi được xác nhận đăng ký thế chấp, tiếp tục nộp Giấy chứng nhận này cùng các tài liệu có liên quan vào **Ngân hàng B** để vay tiền. **Ngân hàng B** đã thẩm định và tin rằng 10 hồ sơ vay tiền để sản xuất và có tài sản thế chấp là thật, nên đã giải ngân tổng số tiền vay 19.100.000.000đ. Sau khi nhận tiền vay, những người đứng tên vay tiền đã chuyển toàn bộ số tiền vay cho bị cáo Đ, riêng bị cáo L1 chỉ đưa cho bị cáo Đ một phần số tiền vay.

Hành vi phạm tội lừa đảo cụ thể như sau:

1. Bị cáo Đ nhờ bị cáo H đăng ký thế chấp Giấy chứng nhận giả, sau đó cùng với bị cáo D sử dụng Giấy chứng nhận giả thế chấp chiếm đoạt số tiền 2.000.000.000đ:

Khoảng đầu tháng 8-2017, bị cáo Đ liên hệ **Ngân hàng B** nộp bản sao Giấy chứng nhận giả số hiệu AH 141412 đứng tên bị cáo D để bị cáo D vay tiền.

Nhằm đối phó với nhân viên **Ngân hàng B** khi thẩm định tài sản thế chấp, bị cáo Đ dẫn bị cáo D đến thửa đất trồng cà phê của bà Nguyễn Thị Vân (xã HL, huyện X) và hướng dẫn bị cáo D “khi nào **Ngân hàng B** đến thẩm định thì dẫn đến thửa đất này”.

Khi nhân viên **Ngân hàng B** đi thẩm định, theo hướng dẫn của bị cáo Đ; bị cáo D đã dẫn nhân viên **Ngân hàng B** đến thửa đất của bà Vân và nói dối “đây thửa đất cà phê của gia đình bị cáo D thế chấp”. Sau khi thẩm định tài sản thế chấp, **Ngân hàng B** tin tưởng bị cáo D có tài sản thế chấp thật, đảm bảo nghĩa vụ trả nợ, nên chủ trương cho vay số tiền 2.000.000.000đ và yêu cầu phải có chồng của bị cáo D cùng đứng tên hồ sơ vay thì mới được giải quyết cho vay.

Theo yêu cầu của **Ngân hàng B**, bị cáo Đ nhờ anh Nguyễn Quang T (là chồng của D) đứng tên hồ sơ vay cùng với bị cáo D và được anh T đồng ý. Đến ngày 10-8-2017, bị cáo Đ cùng với bị cáo D và anh T đến **Ngân hàng B** ký Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp QSD đất; sau đó sử dụng Giấy chứng nhận giả số hiệu AH 141412 gian dối với Công chứng Trương Q thực hiện việc Công chứng Hợp đồng thế chấp QSD đất, tiếp tục đem Giấy chứng nhận giả đến UB huyện X để đăng ký thế chấp.

Bị cáo H được giao nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ đăng ký thế chấp biết Giấy chứng nhận số hiệu AH 141412 đứng tên bị cáo D là cấp trùng, không được đăng ký thế chấp. Tuy nhiên, do đã thỏa nhận tiền của bị cáo Đ nên đánh máy và in nội dung đăng ký thế chấp vào trang bổ sung trong Giấy chứng nhận giả, sau đó trình bà Hồ Thị Minh R (Phó Giám đốc Chi nhánh VP đăng ký đất, sau đây viết tắt bà R) ký xác nhận. Bà R tin tưởng bị cáo H đã kiểm tra Giấy chứng nhận nên ký xác nhận. Đến cuối giờ chiều ngày 10-8-2017, bị cáo D nhận lại hồ sơ sau đó hoàn tất thủ tục nộp cho **Ngân hàng B**.

Vào các ngày 11-8-2017 và ngày 15-8-2017, **Ngân hàng B** giải ngân cho bị cáo D và anh T vay số tiền 2.000.000.000đ, anh T làm thủ tục rút hết số tiền này đưa cho bị cáo D và sau đó bị cáo D đã đưa hết cho bị cáo Đ sử dụng vào mục đích cá nhân. Bị cáo H sau khi thực hiện xong thủ tục đăng ký thế chấp được bị cáo Đ đưa số tiền 85.000.000đ.

Đối với số tiền 2.000.000.000đ, bị cáo Đ và bị cáo D đã trả cho **Ngân hàng B** số tiền được 787.001.498đ; trong đó bị cáo D trả số tiền 500.000.000đ; bị cáo Đ đưa cho bị cáo D trả số tiền 287.001.498đ và được xác định trả gốc 111.792.554đ; lãi 175.208.944đ tính đến tháng 9-2018 (*các bút lục 472-481; 2000; 2012-2075; 2281-2282; 2285-2299; 2306-2307; 2891; 2991-2994; 3289; 3323; 3354; 3390-3391; 3445; 3884-3893; 4485-4520; 4948-4968; 6250; 6253-6255*).

2. Bị cáo Đ nhờ bị cáo H đăng ký thế chấp Giấy chứng nhận giả, sau đó cùng với bị cáo V sử dụng Giấy chứng nhận giả thế chấp chiếm đoạt số tiền 2.000.000.000đ:

Vào tháng 8-2017, bị cáo Đ liên hệ **Ngân hàng B** nộp bản sao Giấy chứng nhận giả số hiệu AD 907994 đứng tên bị cáo V và chị Giới (vợ bị cáo V) để bị cáo V vay tiền.

Nhằm đối phó với nhân viên **Ngân hàng B** khi thẩm định tài sản thế chấp, bị cáo Đ dẫn bị cáo V đến thửa đất trồng cà phê của ông Lý Sỹ P (xã HL, huyện X) và hướng dẫn bị cáo V “*khi nào Ngân hàng B đến thẩm định thì dẫn đến thửa đất này*”.

Khi nhân viên **Ngân hàng B** đi thẩm định, theo hướng dẫn của bị cáo Đ; bị cáo Đ cùng bị cáo V đã dẫn nhân viên **Ngân hàng B** đến thửa đất của ông P và nói dối nhân viên **Ngân hàng B** vị trí, ranh giới diện tích thửa đất cà phê là tài sản của bị cáo V được ghi nhận theo Giấy chứng nhận giả số hiệu AD 907994 đề nghị được vay số tiền 2.000.000.000đ để đầu tư trồng, chăm sóc cà phê, chanh dây.

Sau khi thẩm định tài sản thế chấp, **Ngân hàng B** tin tưởng tài sản thế chấp là thật, đảm bảo nghĩa vụ trả nợ nên chủ trương cho bị cáo V vay số tiền 2.000.000.000đ. Ngày 16-8-2017, bị cáo Đ cùng với bị cáo V và chị Giới (vợ bị cáo V) đến **Ngân hàng B** làm thủ tục ký Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp QSD đất, sau đó sử dụng Giấy chứng nhận giả số hiệu AD 907994 gian dối Công chứng Trương Q thực hiện việc Công chứng Hợp đồng thế chấp QSD đất; ngày 17-8-2017, bị cáo V nộp Giấy chứng nhận giả tại UB huyện X để đăng ký thế chấp.

Bị cáo H được giao nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ đăng ký thế chấp biết Giấy chứng nhận số hiệu AD 907994 đứng tên bị cáo V, chị Giới là cấp trùng, không được đăng ký thế chấp. Tuy nhiên, do đã thỏa nhận tiền của bị cáo Đ nên đánh máy và in nội dung đăng ký thế chấp vào trang bổ sung trong Giấy chứng nhận giả, sau đó trình bà R ký xác nhận. Bà R tin tưởng bị cáo H đã kiểm tra Giấy chứng nhận nên ký xác nhận. Đến cuối giờ trưa ngày 17-8-2017, bị cáo V nhận lại hồ sơ sau đó hoàn tất thủ tục nộp cho **Ngân hàng B**.

Vào các ngày 17-8-2017 và ngày 18-8-2017 **Ngân hàng B** giải ngân cho vợ chồng bị cáo V vay số tiền 2.000.000.000đ; chị Giới nhận tiền và đưa hết cho bị cáo Đ sử dụng. Bị cáo H sau khi thực hiện xong thủ tục đăng ký thế chấp được bị cáo Đ đưa số tiền 85.000.000đ

Đối với số tiền 2.000.000.000đ, bị cáo Đ đưa cho bị cáo V tổng số tiền 208.926.288đ để trả **Ngân hàng B** và được xác định trả gốc 11.574.179đ; lãi 197.352.109đ tính đến tháng 10-2018 (*các bút lục 452-471; 634-636; 643-647; 692; 703; 708-714; 729-733; 2281-2282; 2285-2299; 2306-2307; 2893; 2995-2998; 3311; 3355-3357; 3422; 3425; 3456; 3459; 4103-4116; 4485-4520; 4932-4947; 6213-6214; 6251*).

3. Bị cáo Đ nhờ bị cáo H đăng ký thế chấp Giấy chứng nhận giả, sau đó cùng với bị cáo Dực sử dụng Giấy chứng nhận giả, chiếm đoạt 1.500.000.000đ.

Khoảng tháng 10-2017 bị cáo Đ liên hệ **Ngân hàng B** nộp bản sao Giấy chứng nhận giả số AĐ 268760 đứng tên người sử dụng đất bị cáo Dực, chị Nhung (vợ bị cáo Dực) để vay vốn.

Nhằm đối phó với nhân viên ngân hàng khi thẩm định tài sản thế chấp, theo hướng dẫn của bị cáo Đ; bị cáo Dực dẫn nhân viên ngân hàng thẩm định đến lô đất cà phê của gia đình Dực tại thôn HL 1, xã HL, huyện X (*diện tích đất cà phê của bị cáo Dực nhưng đã thế chấp vay vốn tại ngân hàng BIDV*) cùng với diện tích đất cà phê của hộ dân gần với đất của bị cáo Dực và nói dối đây là đất của gia đình bị cáo Dực được ghi nhận theo Giấy chứng nhận giả số AĐ 268760 và đề nghị được thế chấp vay vốn để đầu tư chăm sóc cà phê và chanh dây.

Tuy nhiên, qua kiểm tra hệ thống CIC của Ngân hàng phát hiện chị Nhung (vợ của Dực) đang nợ xấu nên chưa giải quyết cho vay. Đến đầu tháng 4-2018, bị cáo Đ liên hệ lại **Ngân hàng B** và đề nghị cho vợ chồng bị cáo Dực vay vốn, Ngân hàng kiểm tra xét thấy chị Nhung không còn nợ xấu, đồng thời cử nhân viên kiểm tra, xác minh lại tài sản thế chấp của vợ, chồng bị cáo Dực thấy không có biến động, thay đổi và tin tưởng vợ chồng bị cáo Dực có tài sản thật để thế chấp, đảm bảo được nghĩa vụ trả nợ nên chủ trương cho vợ, chồng bị cáo Dực vay 1.500.000.000đ.

Đến ngày 27-4-2018, bị cáo Đ cùng với bị cáo Dực, chị Nhung đến **Ngân hàng B** làm thủ tục ký kết Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp QSD đất. Sau đó sử dụng Giấy chứng nhận giả số hiệu AĐ 268760 gian dối với Công chứng Trương Q thực hiện việc công chứng Hợp đồng thế chấp QSD đất, tiếp tục nộp Giấy chứng nhận giả tại UB huyện X để đăng ký thế chấp tài sản.

Bị cáo H được giao nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ đăng ký thế chấp biết Giấy chứng nhận số hiệu AĐ 268760 đứng tên người sử dụng đất bị cáo Dực, chị Nhung là cấp trùng, không được đăng ký thế chấp nhưng do đã thỏa thuận nhận tiền của bị cáo Đ nên đánh máy và in nội dung đăng ký thế chấp vào trang bổ sung trong Giấy chứng nhận rồi trình bà R ký xác nhận. Bà R tin tưởng bị cáo H đã kiểm tra Giấy chứng nhận nên ký xác nhận. Đến khoảng 16 giờ ngày 27-4-2018, bị cáo Dực nhận lại hồ sơ rồi hoàn tất thủ tục vay thế chấp và nộp cho **Ngân hàng B** và được ngân hàng giải ngân cho vợ, chồng bị cáo Dực vay số tiền 1.500.000.000đ, bị cáo Dực đã rút toàn bộ số tiền này đưa hết cho bị cáo Đ sử dụng vào mục đích cá nhân. Sau khi làm xong thủ tục đăng ký thế chấp, bị cáo H đã nhận của Đ số tiền 70.000.000đ.

Bị cáo Đ đưa bị cáo Dục tổng số tiền là 65.910.916đ để trả ngân hàng **Ngân hàng B**, trong đó: trả tiền gốc là 2.877.766đ; trả lãi đến tháng 11-2018 số tiền 63.033.150đ (*các bút lục 472-481; 1610; 1626-1632; 1635-1654; 1663-1666; 2281-2282; 2285-2299; 2306-2307; 2907; 3309; 3329; 3396-3397; 3472-3473; 4007-4017; 5076-4089; 6243-6244*).

4. Bị cáo Đ nhờ bị cáo H đăng ký thế chấp Giấy chứng nhận giả, sau đó cùng với Cao Văn L sử dụng Giấy chứng nhận giả, chiếm đoạt 2.000.000.000đ.

Khoảng đầu tháng 12-2017, Đ liên hệ **Ngân hàng B** nộp bản sao Giấy chứng nhận giả số hiệu AB 418825 đứng tên người sử dụng đất bị cáo L, chị A (*vợ bị cáo L*) để bị cáo L vay vốn.

Nhằm đối phó với nhân viên ngân hàng khi thẩm định tài sản thế chấp, bị cáo Đ dẫn nhân viên ngân hàng đến vị trí lô đất tại thôn HL 1, xã HL, huyện X, tỉnh Lâm Đồng (*bị cáo Đ biết gia đình này không có ai ở nhà*) và nói dối với nhân viên ngân hàng đây là nhà, đất của gia đình bị cáo L. Sau đó bị cáo Đ gọi điện cho bị cáo L đi thẩm định cùng nhưng bị cáo L không ở nhà nên Đ gọi điện thoại cho chị A đến chỉ vị trí lô đất cho cán bộ ngân hàng để thẩm định. Khi chị A đến, bị cáo Đ hướng dẫn chị A nhận nhà, đất này là tài sản của gia đình bị cáo L, chị A để nhân viên ngân hàng thẩm định và đề nghị thế chấp vay 2.000.000.000đ (*việc này chị A và Đ nói lại cho L biết nhưng L không có ý kiến gì*).

Sau khi thẩm định tài sản thế chấp, ngân hàng **Ngân hàng B** tin tưởng vợ, chồng bị cáo L có tài sản thật để thế chấp, đảm bảo được nghĩa vụ trả nợ nên chủ trương cho vay 2.000.000.000đ. Đến ngày 08-12-2017, bị cáo Đ cùng với bị cáo L, chị A đến **Ngân hàng B** làm thủ tục ký kết Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp QSD đất. Sau đó sử dụng Giấy chứng nhận giả số hiệu AB 418825 gian dối với Công chứng Trương Q thực hiện việc công chứng Hợp đồng thế chấp QSD đất. Do bị cáo L, chị A say xe nên đã ủy quyền cho chị Hoàng Thị Lan E đi làm thủ tục đăng ký thế chấp tài sản giùm. Chị Lan E đem hồ sơ đăng ký thế chấp của bị cáo L đến UB huyện X nộp để đăng ký thế chấp tài sản.

Bị cáo H được giao nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ đăng ký thế chấp biết Giấy chứng nhận số hiệu AB 418825 đứng tên người sử dụng đất bị cáo L, chị A là cấp trùng, không được đăng ký thế chấp nhưng do đã thỏa thuận nhận tiền của bị cáo Đ nên đánh máy và in nội dung đăng ký thế chấp vào trang bổ sung trong Giấy chứng nhận rồi trình bà R ký xác nhận. Bà R tin tưởng bị cáo H đã kiểm tra Giấy chứng nhận nên ký xác nhận. Cùng ngày, chị Lan E nhận lại hồ sơ đưa lại cho bị cáo L, sau đó bị cáo L hoàn tất thủ tục vay thế chấp và nộp cho ngân hàng.

Ngày 08-12-2017 và ngày 11-12-2017 **Ngân hàng B** giải ngân cho bị cáo L vay số tiền 2.000.000.000đ và bị cáo L đưa hết cho bị cáo Đ sử dụng. Sau khi làm xong thủ tục đăng ký thế chấp, bị cáo H đã nhận của bị cáo Đ số tiền 70.000.000đ.

Đ đưa L tổng số tiền là 157.773.397đ để nộp lãi đến tháng 9-2018 cho **Ngân hàng B** (các bút lục 441-451; 784; 788-792; 826; 832-843; 848-851; 854-855; 857; 859; 2281-2282; 2285-2299; 2306-2307; 2909; 3015-3018; 3317-3318; 3326; 3382-3385; 4030-4037; 4485-4520; 4969-4985; 6224-6229).

5. Bị cáo Đ nhờ bị cáo H đăng ký thế chấp Giấy chứng nhận giả, sau đó cùng với bị cáo M sử dụng Giấy chứng nhận giả, chiếm đoạt 1.600.000.000đ.

Khoảng đầu tháng 01-2018, bị cáo Đ liên hệ **Ngân hàng B** nộp bản sao Giấy chứng nhận giả số AD 907989 đứng tên người sử dụng đất bị cáo M để bị cáo M vay vốn.

Nhằm đối phó với nhân viên ngân hàng khi thẩm định tài sản thế chấp, bị cáo Đ và bị cáo M đã dẫn nhân viên ngân hàng đến vườn cà phê ở khu Kim Phát, thị trấn VĐ, huyện X để thẩm định tài sản. Theo hướng dẫn của bị cáo Đ từ trước, bị cáo M chỉ vị trí ranh giới vườn cà phê và diện tích vườn cà phê xung quanh cho nhân viên ngân hàng thẩm định và nói dối đây là lô đất của bị cáo M được ghi nhận theo Giấy chứng nhận số hiệu AD 907989 và đề nghị được thế chấp lô đất này vay số tiền 2.000.000.000đ để hoàn tiền mua đất.

Sau khi thẩm định tài sản thế chấp, **Ngân hàng B** tin tưởng bị cáo M có tài sản thật để thế chấp, đảm bảo được nghĩa vụ trả nợ nên chủ trương cho M vay 1.600.000.000đ (do trước đó, M đã vay số tiền 370 triệu đồng nhưng chưa tất toán xong). Đến ngày 12-01-2018, bị cáo Đ và bị cáo M đến **Ngân hàng B** làm thủ tục ký kết Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất. Sau đó sử dụng Giấy chứng nhận giả số hiệu AD 907989 gian dối với Công chứng Trương Q thực hiện việc công chứng Hợp đồng thế chấp QSD đất, và tiếp tục nộp Giấy chứng nhận đất giả tại UB huyện X để đăng ký thế chấp tài sản.

Bị cáo H được giao nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ đăng ký thế chấp biết Giấy chứng nhận số hiệu AD 907989 đứng tên người sử dụng đất bị cáo M là cấp trùng, không được đăng ký thế chấp nhưng do đã thỏa thuận nhận tiền của bị cáo Đ nên đánh máy và in nội dung đăng ký thế chấp vào trang bổ sung trong Giấy chứng nhận rồi trình ông Nguyễn Tiên D1 (là Giám đốc Chi nhánh VP đăng ký đất ký xác nhận. Cùng ngày, bị cáo M nhận lại hồ sơ rồi hoàn tất thủ tục vay thế chấp và nộp cho **Ngân hàng B** và được ngân hàng giải ngân cho vay số tiền 1.600.000.000đ, bị cáo M đã rút toàn bộ số tiền này đưa hết cho bị cáo Đ sử dụng vào mục đích cá nhân. Sau khi làm xong thủ tục đăng ký thế chấp, bị cáo H đã trực tiếp nhận của Đ số tiền 65.000.000đ.

Bị cáo Đ và bị cáo M đã trả cho **Ngân hàng B** được số tiền 577.114.411đ, trong đó bị cáo Đ đưa bị cáo M số tiền 78.871.234đ để trả lãi đến tháng 9-2018; bị cáo M trực tiếp trả gốc số tiền là 469.875.259đ và trả lãi từ tháng 10-2018 đến tháng 12-2018 số tiền là 28.421.918đ(các bút lục 1311; 1317-1324; 1330-1338; 1353-1355; 2281-2282; 2285-2299; 2306-2307; 2905; 3007-3010; 3290; 3326; 3365; 3386-3389; 3467; 4051-4062; 4485-4520; 5090-5103; 6210-6212; 62520).

6. Bị cáo Đ nhờ bị cáo H đăng ký thế chấp Giấy chứng nhận đất giả, sau đó cùng với bị cáo L1 sử dụng Giấy chứng nhận giả chiếm đoạt 2.000.000.000đ.

Vào tháng 4-2018, bị cáo Đ liên hệ **Ngân hàng B** nộp bản sao Giấy chứng nhận giả số hiệu AP 801968 đứng tên người sử dụng đất bị cáo L1 để bị cáo L1 vay vốn.

Nhằm đối phó với nhân viên ngân hàng khi thẩm định tài sản thế chấp, theo hướng dẫn của bị cáo Đ; bị cáo L1 dẫn nhân viên **Ngân hàng B** đến thẩm định vào lô đất của bị cáo L1 tại xã HL, huyện X, tỉnh Lâm Đồng (*diện tích đất này bị cáo L1 đã thế chấp vay vốn Eximbank*) và nói dối đây là tài sản được ghi nhận theo Giấy chứng nhận số hiệu AP 801968 và L1 đề nghị được thế chấp lô đất này vay vốn mục đích là để trả tiền mua cây giống mắc ca và mua đất trồng mắc ca.

Sau khi thẩm định tài sản thế chấp, **Ngân hàng B** tin tưởng bị cáo L1 có tài sản thật để thế chấp, đảm bảo được nghĩa vụ trả nợ nên chủ trương cho bị cáo L1 vay số tiền 2.000.000.000đ. Ngày 26-4-2018, bị cáo L1 cùng bị cáo Đ đến **Ngân hàng B** làm thủ tục ký kết Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp QSD đất. Sau đó sử dụng Giấy chứng nhận giả số hiệu AP 801968 gian dối với Công chứng Trương Q thực hiện việc công chứng Hợp đồng thế chấp QSD đất và tiếp tục đem Giấy chứng nhận giả đến UB huyện X nộp để đăng ký thế chấp tài sản.

Bị cáo H được giao nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ đăng ký thế chấp biết Giấy chứng nhận số hiệu AP 801968 đứng tên người sử dụng đất bị cáo L1 là cấp trùng, không được đăng ký thế chấp nhưng do đã thỏa thuận nhận tiền của bị cáo Đ nên đánh máy và in nội dung đăng ký thế chấp vào trang bổ sung trong Giấy CNQSD đất rồi trình bà R ký xác nhận. Bà R tin tưởng bị cáo H đã kiểm tra Giấy chứng nhận đất nên ký xác nhận. Cùng ngày, bị cáo L1 nhận lại hồ sơ rồi hoàn tất thủ tục vay thế chấp và nộp cho ngân hàng. Sau khi làm xong thủ tục đăng ký thế chấp, bị cáo H đã trực tiếp nhận của bị cáo Đ số tiền 35.000.000đ.

Ngày 27-4-2018, **Ngân hàng B** giải ngân cho bị cáo L1 vay số tiền 2.000.000.000đ, bị cáo L1 đã yêu cầu **Ngân hàng B** chuyển khoản số tiền 30.000.000đ cho Công ty HLM để trả tiền mua giống cây mắc ca; trả lãi trước cho ngân hàng số tiền 39.099.131đ; đưa cho chị Bùi Thị Xuân H1 (*vợ của L1*) số tiền 1.503.405.000đ để trả nợ cho khoản vay cho **Ngân hàng B** chị H1 đứng tên vay, còn lại 427.495.865đ bị cáo L1 đưa cho bị cáo Đ sử dụng.

Đến ngày 18-02-2019, bị cáo L1 đến Cơ quan điều tra Công an tỉnh Lâm Đồng đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình (*các bút lục 492-501; 1119; 1151-1154; 1187; 1203-1212; 1215-1220; 1223-1226; 2281-2282; 2285-2299; 2306-2307; 2895; 3293-3294; 3332; 3361; 3428; 3430; 3980-3992; 4485-4520; 5054-5075; 6219-6223*).

7. Bị cáo Đ nhờ bị cáo H đăng ký thế chấp Giấy chứng nhận giả, sau đó cùng với bị cáo S sử dụng Giấy chứng nhận giả, chiếm đoạt 2.000.000.000đ.

Khoảng tháng 01-2018, bị cáo Đ liên hệ **Ngân hàng B** nộp bản sao Giấy chứng nhận giả số hiệu BD 201878 đứng tên người sử dụng đất bị cáo S để vay vốn.

Nhằm đối phó với nhân viên ngân hàng khi thẩm định tài sản thế chấp, bị cáo Đ dẫn bị cáo S đến lô đất cà phê tại thôn Chiến Thắng, xã HL, huyện X, tỉnh Lâm Đồng chỉ và hướng dẫn bị cáo S khi nào ngân hàng đi thẩm định thì chỉ vị trí đất này và nói dối với ngân hàng đây là đất của bị cáo S.

Khi nhân viên ngân hàng đi thẩm định, theo hướng dẫn của bị cáo Đ từ trước, bị cáo S dẫn nhân viên **Ngân hàng B** vào lô đất tại thôn Chiến Thắng, xã HL, huyện X, tỉnh Lâm Đồng để thẩm định. Tại đây, theo hướng dẫn của bị cáo Đ từ trước, bị cáo S đã chỉ ranh giới, vị trí diện tích đất và nói dối đây là lô đất cà phê của bị cáo S mua lại với giá 05 tỷ, bị cáo S đã làm thủ tục sang nhượng quyền sử dụng đất nhưng còn nợ lại tiền, nên bị cáo S đề nghị được thế chấp lô đất này vay vốn của ngân hàng để trả tiền mua đất và đầu tư chăm sóc cây trồng.

Sau khi thẩm định tài sản thế chấp, **Ngân hàng B** tin tưởng bị cáo S có tài sản thật để thế chấp, đảm bảo được nghĩa vụ trả nợ nên chủ trương cho bị cáo S vay 2.000.000.000đ. Đến ngày 31-01-2018, bị cáo S cùng với bị cáo Đ đến **Ngân hàng B** làm thủ tục ký kết Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp QSD đất. Sau đó sử dụng Giấy chứng nhận giả số hiệu BĐ 201878 gian dối với Công chứng Trương Q thực hiện việc công chứng Hợp đồng thế chấp QSD đất và tiếp tục đem Giấy chứng nhận giả đến UB huyện X nộp để đăng ký thế chấp tài sản.

Chị Nguyễn Thị Hồng Nhung nhân viên Chi nhánh VP đăng ký đất, được giao nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ đăng ký thế chấp nhưng đã thiếu trách nhiệm không kiểm tra đối chiếu hồ sơ đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất với hồ sơ địa chính mà trực tiếp đánh máy và in nội dung đăng ký thế chấp vào trang bổ sung trong Giấy chứng nhận rồi trình bà R ký xác nhận. Bà R tin tưởng chị Nhung đã kiểm tra Giấy chứng nhận nên ký xác nhận.

Ngày 01-02-2018, bị cáo S nhận lại hồ sơ rồi hoàn tất thủ tục vay thế chấp và nộp cho **Ngân hàng B** và được giải ngân cho vay số tiền 2.000.000.000đ. Bị cáo S đã rút toàn bộ số tiền này đưa hết cho bị cáo Đ sử dụng vào mục đích cá nhân. Sau khi làm xong thủ tục đăng ký thế chấp, bị cáo H đã trực tiếp nhận của Đ số tiền 50.000.000đ.

Bị cáo Đ đưa cho bị cáo S số tiền là 200.112.507đ để trả **Ngân hàng B**, trong đó trả gốc 100.000.000đ, trả lãi đến tháng 01-2019 là 100.112.587đ (*các bút lục 202-511; 2181; 2189-2207; 2224; 2234-2239; 2281-2282; 2285-2299; 2306-2307; 2901; 3011-3014; 3287; 3328; 3392-3393; 3460; 3908-3913; 4485-4520; 5001-5016; 6238-6241*).

8. Hoàng Thị Đ nhờ Trần Thị H đăng ký thế chấp Giấy CNQSD đất giả, sau đó cùng với Nguyễn Đức Chinh sử dụng Giấy CNQSD đất giả, chiếm đoạt 2.000.000.000đ.

Khoảng tháng 01-2018, bị cáo Đ liên hệ **Ngân hàng B** nộp bản sao Giấy chứng nhận giả số hiệu BH 902344 đứng tên người sử dụng đất bị cáo Chinh để vay vốn giúp bị cáo Đ.

Nhằm đối phó với nhân viên ngân hàng khi thẩm định tài sản thế chấp, bị cáo Đ dẫn bị cáo Chinh đến lô đất trồng cà phê của gia đình ông Dương tại thôn

Sinh Công, xã HL, huyện X chỉ và hướng dẫn bị cáo Chinh khi nào nhân viên ngân hàng đến thẩm định thì chỉ vị trí đất này và nói dối với ngân hàng đây là đất của bị cáo Chinh.

Khi nhân viên của ngân hàng đi thẩm định, bị cáo Chinh dẫn nhân viên **Ngân hàng B** thẩm định vào lô đất của gia đình ông Dương tại thôn Sinh Công, xã HL, huyện X. Tại đây, theo hướng dẫn của bị cáo Đ từ trước, bị cáo Chinh đã chỉ ranh giới, vị trí diện tích đất và nói dối đây là lô đất cà phê của bị cáo Chinh được ghi nhận theo Giấy chứng nhận số hiệu BH 902344 và bị cáo Chinh đề nghị được thế chấp lô đất này vay vốn của ngân hàng để trả tiền mua đất và kinh doanh phân bón.

Sau khi thẩm định tài sản thế chấp, **Ngân hàng B** tin tưởng bị cáo Chinh có tài sản thật để thế chấp, đảm bảo được nghĩa vụ trả nợ nên chủ trương cho Chinh vay 2.000.000.000đ. Đến ngày 06-02-2018 bị cáo Đ và bị cáo Chinh đến **Ngân hàng B** làm thủ tục ký kết Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp QSD đất. Sau đó sử dụng Giấy chứng nhận giả số hiệu BH 902344 gian dối với Công chứng Nguyễn Mậu An thực hiện việc công chứng Hợp đồng thế chấp QSD đất và tiếp tục đem Giấy chứng nhận giả đến UB huyện X nộp để đăng ký thế chấp tài sản.

Chị Nhung được giao nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ đăng ký thế chấp nhưng đã thiếu trách nhiệm không kiểm tra đối chiếu hồ sơ đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất với hồ sơ địa chính mà trực tiếp đánh máy và in nội dung đăng ký thế chấp vào trang bổ sung trong Giấy chứng nhận rồi trình bà R ký xác nhận. Bà R tin tưởng chị Nhung đã kiểm tra Giấy chứng nhận nên ký xác nhận. Cùng ngày, bị cáo Chinh nhận lại hồ sơ rồi hoàn tất thủ tục vay thế chấp và nộp cho **Ngân hàng B** và được ngân hàng giải ngân cho vay 2.000.000.000đ.

Theo yêu cầu của bị cáo Đ, bị cáo Chinh đã làm thủ tục chuyển vào tài khoản của chị Lan E, sau đó chị Lan E đã rút số tiền 2.000.000.000đ đưa hết cho bị cáo Đ sử dụng vào mục đích cá nhân. Sau khi làm xong thủ tục đăng ký thế chấp, bị cáo H đã trực tiếp nhận của bị cáo Đ số tiền 50.000.000đ.

Bị cáo Đ đưa bị cáo Chinh số tiền là 210.872.233đ để trả **Ngân hàng B**, trong đó tiền gốc là 100.000.000đ, tiền lãi đến tháng 12-2018 là 110.872.233đ (các bút lục 512-521; 923; 942; 948-955; 959-960; 964-967; 983-993; 2281-2282; 2285-2299; 2306-2307; 2903; 3003-3006; 3302; 3613-3616; 3326; 3394-3395; 3463; 4485-4520; 5017-5021; 6215-6218).

9. Bị cáo Đ nhờ bị cáo H đăng ký thế chấp Giấy chứng nhận giả, sau đó cùng với bị cáo G và bị cáo P sử dụng Giấy chứng nhận giả, chiếm đoạt 2.000.000.000đ.

Khoảng đầu tháng 02-2018, bị cáo Đ liên hệ **Ngân hàng B** nộp bản sao Giấy chứng nhận giả số hiệu BU 386316 đứng tên người sử dụng đất bị cáo G để bị cáo G và bị cáo P vay vốn.

Nhằm đối phó với nhân viên ngân hàng khi thẩm định tài sản thế chấp, bị cáo Đ hướng dẫn bị cáo G và bị cáo P chỉ nhân viên ngân hàng thẩm định tài sản

nhà, đất của bị cáo G tại xã P Thọ, huyện X, tỉnh Lâm Đồng và diện tích đất xung quanh của người khác.

Khi nhân viên **Ngân hàng B** đến thẩm định tài sản, bị cáo Đ dẫn nhân viên ngân hàng đến nhà bị cáo G và bị cáo P. Tại đây, bị cáo G và bị cáo P chỉ nhân viên ngân hàng thẩm định tài sản nhà, đất của bị cáo G (*tài sản này đã thế chấp vay vốn tại BIDV*) và diện tích đất xung quanh của người khác và nói dối với nhân viên ngân hàng đây là tài sản được ghi nhận theo Giấy chứng nhận số hiệu BU 386316 và đề nghị được thế chấp tài sản này vay 2.000.000.000đ để mua cây giống mắc ca và mua đất trồng mắc ca.

Sau khi thẩm định tài sản thế chấp, **Ngân hàng B** tin tưởng vợ, chồng bị cáo G, bị cáo P có tài sản thật để thế chấp, đảm bảo được nghĩa vụ trả nợ nên chủ trương cho vay 2.000.000.000đ. Ngày 07-02-2018, bị cáo Đ cùng bị cáo G và bị cáo P đến **Ngân hàng B** làm thủ tục ký kết Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp QSD đất. Sau đó sử dụng Giấy chứng nhận số hiệu BU 386316 gian dối với Công chứng Trương Q thực hiện việc công chứng Hợp đồng thế chấp QSD đất và tiếp tục đem Giấy chứng nhận giả đến UB huyện X nộp để đăng ký thế chấp tài sản.

Chị Nhung được giao nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ đăng ký thế chấp nhưng đã thiếu trách nhiệm không kiểm tra đối chiếu hồ sơ đăng ký thế chấp QSD đất với hồ sơ địa chính mà trực tiếp đánh máy và in nội dung đăng ký thế chấp vào trang bổ sung trong Giấy chứng nhận đất rồi trình ông D1 ký xác nhận.

Sáng ngày 08-02-2018 bị cáo G nhận lại hồ sơ rồi hoàn tất thủ tục vay thế chấp và nộp cho **Ngân hàng B** và được ngân hàng giải ngân cho bị cáo G và bị cáo P vay số tiền 2.000.000.000đ, bị cáo G đã yêu cầu ngân hàng chuyển khoản số tiền 18.000.000đ cho Công ty HLM để trả tiền mua giống cây mắc ca (bị cáo G chưa nhận giống cây mắc ca); số tiền còn lại là 1.982.000.000đ theo yêu cầu của bị cáo Đ, bị cáo G đã làm thủ tục chuyển vào tài khoản của anh Hoàng Kim Ngân (*chồng của Đ*), sau đó anh Ngân đã rút toàn bộ số tiền này đưa hết cho bị cáo Đ sử dụng vào mục đích cá nhân. Sau khi làm xong thủ tục đăng ký thế chấp, bị cáo H đã trực tiếp nhận của bị cáo Đ số tiền 55.000.000đ.

Bị cáo Đ, bị cáo G và bị cáo P đã trả **Ngân hàng B** số tiền 345.029.358đ, trong đó bị cáo Đ đưa bị cáo P trả lãi đến tháng 8-2018 là 86.060.578đ; bị cáo G và bị cáo P trả số tiền gốc 255.608.219đ, trả lãi 3.360.561đ (*các bút lục 532-541; 1846-1848; 1864-1875; 1880-1883; 1893; 1897-1905; 1915; 1918-1919; 1925-1930; 2281-2282; 2285-2299; 2306-2307; 2897; 2999-3001; 3288; 3333; 3398-3399; 3468; 3608-3610; 3930-3994; 4485-4520; 5032-5034; 6234; 6237, 6245-6247, 6258-6260*).

10. Bị cáo Đ nhờ bị cáo H đăng ký thế chấp Giấy chứng nhận giả, sau đó cùng với bị cáo H sử dụng Giấy chứng nhận giả, chiếm đoạt 2.000.000.000đ.

Khoảng tháng 01-2018, bị cáo Đ liên hệ **Ngân hàng B** nộp bản sao Giấy chứng nhận giả số hiệu AP 771428 đứng tên người sử dụng đất anh Hoàng Anh T1 (*chồng bị cáo H*) để vay vốn.

Nhằm đối phó với nhân viên ngân hàng khi thẩm định tài sản thế chấp, bị cáo Đ dẫn bị cáo H đến lô đất cà phê tại thôn Liên Hồ, xã HL, huyện X, tỉnh Lâm Đồng chỉ và hướng dẫn bị cáo H khi nào ngân hàng đi thẩm định thì chỉ vị trí đất này và nói dối với ngân hàng đây là đất của gia đình bị cáo H.

Khi nhân viên của **Ngân hàng B** đến thẩm định tài sản, bị cáo H dẫn nhân viên ngân hàng đến thẩm định vào lô đất cà phê mà bị cáo Đ đã hướng dẫn và nói dối đây là lô đất cà phê của vợ chồng bị cáo H và đề nghị thế chấp vay 2.000.000.000đ mục đích để trả tiền mua đất.

Sau khi thẩm định tài sản thế chấp, **Ngân hàng B** tin tưởng vợ, chồng bị cáo H có tài sản thật để thế chấp, đảm bảo được nghĩa vụ trả nợ nên chủ trương cho vợ chồng H vay 2.000.000.000đ. Đến ngày 10-01-2018 bị cáo Đ cùng bị cáo H và anh T1 đến **Ngân hàng B** làm thủ tục ký kết Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp QSD đất. Sau đó sử dụng Giấy chứng nhận giả số hiệu AP 771428 gian dối với Công chứng Trương Q thực hiện việc công chứng Hợp đồng thế chấp QSD đất và tiếp tục đem Giấy chứng nhận giả đến UB huyện X nộp để đăng ký thế chấp tài sản.

Chị Nhung được giao nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ đăng ký thế chấp nhưng đã thiếu trách nhiệm không kiểm tra đối chiếu hồ sơ đăng ký thế chấp QSD đất với hồ sơ địa chính mà trực tiếp đánh máy và in nội dung đăng ký thế chấp vào trang bổ sung trong Giấy chứng nhận rồi trình ông D1 ký xác nhận. Đến khoảng 15 giờ ngày 10-01-2018, bị cáo H nhận lại hồ sơ rồi hoàn tất thủ tục vay thế chấp và nộp cho **Ngân hàng B** và được giải ngân cho vay 2.000.000.000đ, anh T1 làm thủ tục chuyển khoản toàn bộ số tiền vào tài khoản của bị cáo Đ, cùng ngày bị cáo Đ làm thủ tục rút hết số tiền 2.000.000.000đ sử dụng vào mục đích cá nhân. Sau khi làm xong thủ tục đăng ký thế chấp, bị cáo H đã nhận của bị cáo Đ số tiền 65.000.000đ.

Bị cáo Đ và bị cáo H đã trả cho **Ngân hàng B** được số tiền 244.140.270đ, trong đó bị cáo Đ đưa bị cáo H 234.140.270đ để trả gốc 100.000.000đ, trả lãi đến tháng 01-2019 là 134.140.270đ, bị cáo H trả 10.000.000đ tiền gốc (*các bút lục 522-531; 1462; 1478; 1486-1501; 1504-1510; 1523-1529; 1533; 1551-1557; 2281-2282; 2285-2299; 2306-2307; 2899; 3289; 3327; 3358; 3390-3391; 3464; 3959-3968; 4485-4520; 4986-5000; 6230-6233, 6245, 6248-6249*).

Ngoài ra, bị cáo Đ còn sử dụng Giấy chứng nhận giả số hiệu AD 907986 đứng tên bị cáo Đ gian dối Công chứng Nguyễn Đức Tuấn; Phòng Công chứng số 3 để làm thủ tục công chứng và gian dối Chi nhánh VP đăng ký đất để đăng ký thế chấp tài sản và gian dối với bà Nguyễn Thị Nguyệt để thế chấp vay tiền của bà Nguyệt (*các bút lục 2989-3018; 5360; 5367; 5437; 5457; 5477-5481; 5507-5511; 5599-5600; 5607-5609; 5629-5641; 5675-5676; 5690-5692; 5696*).

Cơ quan điều tra thu giữ 10 Giấy chứng nhận giả thế chấp vay ngân hàng **Ngân hàng B**, 01 Giấy chứng nhận giả đứng tên bị cáo Đ và lưu giữ trong hồ sơ. Kết luận giám định số 1631/GĐ-PC09 ngày 30-10-2018 và Kết luận giám định

số 840/GĐ-PC09 ngày 15-5-2019 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Lâm Đồng, kết luận:

1. Giấy chứng nhận số hiệu AP 801968 ký hiệu TLCDĐ A3 đứng tên Nguyễn Thành L1: Nội dung trên Giấy chứng nhận Tại mục “I - Tên người sử dụng đất”, “II - Thửa đất được quyền sử dụng” và “VI - Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” bị cạo xóa, in lại, không xác định được nội dung ban đầu. Tại mục “V - Sơ đồ thửa đất” bị cạo xóa, vẽ lại, không xác định được nội dung ban đầu. Số “4” trong dòng “Tỷ lệ: 1/4000” được sửa lại, không xác định được số ban đầu. Chữ ký nháy ở vị trí liền sau dòng “Theo hồ sơ số 2160/CN-2017./”, tại mục VI, được ký lại, không xác định được chữ ký ban đầu.

2. Giấy chứng nhận số hiệu AD 907994 ký hiệu TLCDĐ A7 đứng tên Nguyễn Văn V: Nội dung trên Giấy chứng nhận: Tại mục “V - Sơ đồ thửa đất” bị cạo xóa, vẽ lại, không xác định được nội dung ban đầu. Số “3186” trong dòng “H03186/QSDĐ/422/QĐ-UB/24806” được sửa lại, không xác định được số ban đầu. Vị trí “Sinh năm: 1968” bị cạo xóa, in lại, không xác định được nội dung ban đầu.

3. Giấy chứng nhận số hiệu AB 418825 ký hiệu TLCDĐ A5 đứng tên Cao Văn L: Nội dung trên Giấy CNQSDĐ: Tại mục “I - Tên người sử dụng đất” và “II - Thửa đất được quyền sử dụng” bị cạo xóa, in lại, không xác định được nội dung ban đầu. Số “9” và “10” trong dòng “Ngày 08 tháng 9 năm 2010” được sửa lại, không xác định được số ban đầu. Số “10” trong dòng “H0 2155/958/HĐCN/2010” được sửa lại, không xác định được số ban đầu. Số “9” trong dòng “QĐ-UB/08/09/2010” được sửa lại từ số 8. Số “10” trong dòng “QĐ-UB/08/09/2010” được sửa lại, không xác định được số ban đầu.

4. Giấy chứng nhận số hiệu AP 771428 ký hiệu TLCDĐ A2 đứng tên Hoàng Anh T1: Nội dung trên Giấy chứng nhận: Số “7” ở hàng trăm nghìn, số “8” hàng đơn vị trong số “Số AP 771428” được cắt dán, không xác định được số ban đầu. Tại mục “I - Tên người sử dụng đất” và “II - Thửa đất được quyền sử dụng” bị cạo xóa, in lại, không xác định được nội dung ban đầu. Tại mục “V - Sơ đồ thửa đất” được vẽ thêm. Số “5” trong dòng “Tỷ lệ: 1/5000” được sửa lại, không xác định được số ban đầu.

5. Giấy chứng nhận số hiệu AH 141412 ký hiệu TLCDĐ A1 đứng tên Hoàng Thị Mỹ D: Nội dung trên Giấy CNQSDĐ: Tại mục “I - Tên người sử dụng đất” và “II - Thửa đất được quyền sử dụng” bị cạo xóa, in lại, không xác định được nội dung ban đầu. Tại mục “V - Sơ đồ thửa đất” bị cạo xóa, vẽ lại, không xác định được nội dung ban đầu. Số “4” trong dòng “Tỷ lệ: 1/4000” được sửa lại, không xác định được số ban đầu.

6. Giấy chứng nhận số hiệu BU 386361 ký hiệu TLCDĐ A10 đứng tên Nguyễn Tiến G: Nội dung trên Giấy chứng nhận: Tại mục “I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”, “II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” và “IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận” bị cạo xóa, in lại, không xác định được nội dung ban đầu. Tại mục “III. Sơ đồ thửa

đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” bị cạo xóa, vẽ lại, không xác định được nội dung ban đầu. Số “8” hàng chục nghìn, số “3” hàng trăm trong dòng “BU 386316” được cắt dán, không xác định được số ban đầu.

7. Giấy chứng nhận số hiệu BĐ 201878 ký hiệu TLCDĐ A8 đứng tên Hoàng Thị S: Nội dung trên Giấy chứng nhận: Tại mục “I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”, “II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” và “IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận” bị cạo xóa, in lại, không xác định được nội dung ban đầu. Tại mục “III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” bị cạo xóa, vẽ lại, không xác định được nội dung ban đầu. Số “2” trong dòng “BĐ 201878” được cắt dán, không xác định được số ban đầu. Số “4” trong dòng “Tỷ lệ 1/4000” được sửa lại, không xác định được số ban đầu.

8. Giấy chứng nhận số hiệu AD 268760 ký hiệu TLCDĐ A4 đứng tên Nguyễn Văn Dục: Nội dung trên Giấy chứng nhận: Tại mục “I - Tên người sử dụng đất” và “II - Thừa đất được quyền sử dụng” bị cạo xóa, in lại, không xác định được nội dung ban đầu. Tại mục “V - Sơ đồ thửa đất” bị cạo xóa, vẽ lại, không xác định được nội dung ban đầu. Số “275” trong dòng “H0 8275/QSDĐ: 849/HĐ-CN/12/5/2009” được sửa lại, không xác định được số ban đầu.

9. Giấy chứng nhận số hiệu AD 907989 ký hiệu TLCDĐ A6 đứng tên Trần Xuân M: Nội dung trên Giấy chứng nhận: Tại mục “V - Sơ đồ thửa đất” bị cạo xóa, vẽ lại, không xác định được nội dung ban đầu. Số “2” trong dòng “Tỷ lệ 1/2000” được sửa lại, không xác định được số ban đầu. Số “4” trong dòng “H 04273/QSDĐ: 815/HĐ-CN/80/5/2009” được sửa lại, không xác định được số ban đầu.

10. Giấy chứng nhận số hiệu BH 902344 ký hiệu TLCDĐ A9 đứng tên Nguyễn Đức Chinh: Nội dung trên Giấy chứng nhận: Tại mục “I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”, “II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” và “IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận” bị cạo xóa, in lại, không xác định được nội dung ban đầu. Tại mục “III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” bị cạo xóa, vẽ lại, không xác định được nội dung ban đầu. Số “9” trong dòng “BH 902344” được cắt dán, không xác định được số ban đầu. Số “4” trong dòng “Tỷ lệ 1/4000” được sửa lại, không xác định được số ban đầu.

11. Giấy chứng nhận số hiệu AD 907986 ký hiệu TLCDĐ A đứng tên Hoàng Thị Đ: Nội dung trên Giấy chứng nhận: Tại mục “II - Thừa đất được quyền sử dụng”: Số “0” hàng đơn vị trong số “2080” và “1680” được sửa lại, không xác định được số ban đầu. Tại mục “V - Sơ đồ thửa đất”: bị cạo xóa, không xác định được nội dung ban đầu.

Cơ quan điều tra thu giữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu liên quan đến thủ tục công chứng, đăng ký thế chấp và hồ sơ vay vốn tại **Ngân hàng B** và được lưu giữ trong hồ sơ vụ án; trưng cầu giám định.

Kết luận giám định cho thấy dấu vân tay, chữ ký, chữ viết trên hồ sơ vay vốn là của chính người vay vốn ký gồm bị cáo L1, bị cáo V, bị cáo L, bị cáo H, bị cáo D, bị cáo G, bị cáo P, bị cáo S, bị cáo Đức, bị cáo M, bị cáo Chinh.

Kết luận giám định số 948/GĐ-PC09 ngày 02-7-2019 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Lâm Đồng, kết luận:

Chữ ký, chữ viết ghi họ tên Hoàng Thị Đ trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A13 so với chữ ký ghi họ tên Hoàng Thị Đ trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M là do cùng một người ký ra.

Cơ quan điều tra thu giữ và trưng cầu giám định các Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ các số 34480317089330/KSGQHS ghi ngày 10-8-2017; Phiếu kiểm soát số 34480317089828/KSGQHS ghi ngày 17-8-2017; Phiếu kiểm soát số 344881217120217/KSGQHS ghi ngày 08-12-2017; Phiếu kiểm soát số 34233718011075/KSGQHS ghi ngày 12-01-2018; Phiếu kiểm soát số 34233718046832/KSGQHS ghi ngày 26-4-2018; Phiếu kiểm soát số 34233718046999/KSGQHS ngày 27-4-2018.

Kết luận giám định số 1619/GĐ-PC09 ngày 18-11-2019 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Lâm Đồng, kết luận:

Chữ ký dưới mục “Người nhận” tại dòng “Cán bộ tiếp nhận, kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ” và chữ ký dưới mục “người giao” tại dòng “Kiểm tra thu hồi, cấp trùng. Thực hiện đăng ký thế chấp hoặc xóa đăng ký thế chấp” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3, A4, A5 và A6 so với chữ ký của Trần Thị H trên mẫu so sánh ký hiệu M là do cùng một người ký ra.

Cơ quan điều tra thu giữ và trưng cầu giám định một điện thoại di động hiệu SAMSUNG (số IMEI: 35522808848423/1, có gắn 2 thẻ sim có mã số lần lượt 8984 04800 00347 12734; 89840 20001 05786 13309 và 01 thẻ nhớ micro SD hiệu Adata 32GB) do bị cáo Đ cung cấp.

Kết luận giám định số 3979/C09B ngày 31-10-2019 của Phân viện kỹ thuật hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

Khôi phục, trích xuất toàn bộ dữ liệu, bao gồm dữ liệu về tin nhắn văn bản (SMS), tin nhắn qua ứng dụng Zalo; Dữ liệu khai thác được sao chép ra 01 thiết bị lưu trữ (USB) đính kèm. In toàn bộ tin nhắn văn bản (SMS) ra thành 01 phụ lục đính kèm. Kèm theo kết luận giám định 01 phụ lục và 01 thiết bị lưu trữ (USB).

Cơ quan điều tra thu giữ và trưng cầu giám định một USB Kingston 2GB màu xanh lá chứa dữ liệu âm thanh gồm 08 (tám) file âm thanh cuộc nói chuyện giữa bị cáo Đ và bị cáo H; do bị cáo Đ cung cấp.

Kết luận giám định số 5412/C09(P6) ngày 02-12-2019 của Viện kỹ thuật hình sự, Bộ Công an, kết luận:

Không phát hiện dấu hiệu cắt ghép nội dung trong các file âm thanh mẫu cần giám định. Tiếng nói của người nói giọng nữ xưng “chị” (ký hiệu “Đ” trong bản dịch nội dung các file âm thanh mẫu cần giám định) trong các file âm thanh

mẫu cần giám định và tiếng nói của bị cáo Đ trong mẫu so sánh là của cùng một người nói. Tiếng nói của người nói giọng nữ xưng “em” (*ký hiệu “H” trong bản dịch nội dung các file âm thanh mẫu cần giám định*) trong các file âm thanh mẫu cần giám định và tiếng nói của bị cáo H trong mẫu so sánh là của cùng một người nói.

Nội dung các file âm thanh mẫu cần giám định đã được chuyển thành văn bản. Kèm theo kết luận giám định có 01 (một) Bản dịch nội dung các tệp tin âm thanh mẫu cần giám định (*gồm 32 trang A4*).

Ngoài ra, quá trình điều tra, cơ quan điều tra còn tạm giữ:

- Bị cáo Trần Thị H nộp số tiền 630.000.000đ; trong giai đoạn truy tố, gia đình bị cáo H đã nộp khắc phục hậu quả.

- Ngân hàng BIDV, chi nhánh Lâm Đồng nộp số tiền 8.908.219đ (*Ngân hàng chuyển để trả cho bị cáo G, bị cáo P*).

- Thu giữ của bị cáo Đ một điện thoại di động (*mặt trước có đề “SAMSUNG”; mặt sau có đề “SAMSUNG CE0168 SM-G610F/DS SAMSUNG, YATELEY, GU46 6GG. UK DESIGNED & ENGINEERED BY SAMSUNG IMEI: 355228/08/848423/1 IMEI: 355229/08/848423/9 S/N: R58J22SDRJH”; có gắn 2 thẻ sim thẻ thứ nhất đề “VIETTEL 8984 04800 00347 12734”, thẻ thứ 2 đề “4G 89840 20001 05786 13309”; có gắn 01 thẻ nhớ đề “Adata 32GB”*); một điện thoại di động màu đen (*màn hình bị vỡ nứt, mặt trước điện thoại có đề chữ “SAMSUNG”, mặt sau điện thoại có đề “IMEI: 354814/09/110952/6 IMEI: 354815/09/110952/3*)

- Thu giữ của bị cáo S một điện thoại di động (*mặt trước có đề “SAMSUNG”, mặt sau có đề “SAMSUNG CE0168 SM-G610F/DS SAMSUNG, YATELEY, GU46 6GG. UK DESIGNED & ENGINEERED BY SAMSUNG IMEI: 357625/08/125272/1 IMEI: 357651/08/125272/7 S/N: R58J31STPTD”*), có gắn 2 thẻ sim: *thẻ thứ nhất đề “vinaphone 89840 20001 07281 86503”, thẻ thứ 2 đề: “VIETTEL 8984 0488 5100 0578 605”*).

- Thu giữ của bị cáo D một điện thoại di động (*mặt trước có đề “SAMSUNG” và màn hình có nhiều đường nứt, mặt sau có đề “SAMSUNG CE0168 SM-G610F/DS SAMSUNG, YATELEY, GU46 6GG. UK DESIGNED & ENGINEERED BY SAMSUNG IMEI: 355228/08/316775/7 IMEI: 355229/08/316775/5 S/N: R58HC3EZKGM”*).

- Thu giữ của bị cáo P một điện thoại di động (*mặt trước có đề “SAMSUNG” màn hình bị nứt, vỡ; Mặt sau có đề “SAMSUNG CE0168 SM-G610F/DS SAMSUNG, YATELEY, GU46 6GG. UK DESIGNED & ENGINEERED BY SAMSUNG IMEI: 355228/08/691102/9 IMEI: 355229/08/691102/7”*), có gắn 2 thẻ sim (*thẻ thứ nhất đề: “VIETTEL hãy nói theo cách của bạn”, thẻ thứ 2 đề: “vinaphone 89840 20001 07094 65884”*), có gắn 01 thẻ nhớ đề “Transcend 16GB”).

- Thu giữ của bị cáo M một điện thoại di động (mặt sau của điện thoại có đề: “IMEI: 355113/09/064164/0 IMEI: 355114/09/064164/8, có gắn 2 thẻ sim - thẻ thứ nhất đề: “VIETTEL 8984 0480 0881 5392 778”, thẻ thứ 2 đề: “VIETTEL 8984 0488 3100 8040 690”, có gắn 01 thẻ nhớ đề “Apacer 8GB”).

- Thu giữ của bị cáo H một điện thoại di động (mặt sau có đề “OPPO”; có IMEI1: 869604032744335, IMEI2: 869604032744327; có gắn 2 thẻ sim).

- Thu giữ của bị cáo Chinh một điện thoại di động (mặt sau có đề “SAMSUNG SM-A605G/DS SAMSUNG, YATELEY, GU46 6GG.UK DESIGNED & ENGINEERED BY SAMSUNG IMEI: 356472/09/016801/5 IMEI: 356473/09/016801/3 S/N:R58K50EKXWD”), có gắn 2 thẻ sim (thẻ thứ nhất đề: “VIETTEL 8984 0488 3100 5065 440”, thẻ thứ 2 đề: “89840 20002 15716 34382”, có gắn 01 thẻ nhớ đề “SanDisk Ultra 16 GB”).

- Thu giữ của bị cáo Dục một điện thoại di động (Số IMEI 1: 354491090274294; IMEI 2 : 354491092774291; điện thoại có gắn 2 thẻ sim - thẻ thứ nhất đề: “VIETTEL 89840 48704 01314 4521”, thẻ thứ 2 đề: “VIETTEL 8984 04800 00092 60637” và có gắn 01 thẻ nhớ đề : “Micro 4GB”).

- Thu giữ của bị cáo L một điện thoại di động (màu đen, mặt sau của điện thoại có đề: “OPPO” “MODEL: CPH1725”, điện thoại có gắn 2 thẻ sim - thẻ thứ nhất đề: “VIETTEL 8984 0480 0001 4614 512”, thẻ thứ 2 đề: “VIETTEL 89840 48000 01258 3695” và có gắn 01 thẻ nhớ đề: “Micro 8GB”)

- Thu giữ của bị cáo L1 một điện thoại di động (được niêm phong theo Biên bản niêm phong đồ vật ngày 18-02-2019);

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã kê biên tài sản là QSD đất của các bị cáo và hiện còn hiệu lực gồm:

1. Tài sản đứng tên bị cáo Đ: Quyền sử dụng đất thửa 250 bản đồ 56 xã HL, huyện X; theo Giấy chứng nhận số hiệu BC 835686 của UB huyện X. Quyền sử dụng đất thửa đất 169 bản đồ 56 xã HL, huyện X; theo Giấy chứng nhận số hiệu AH 056625 ngày 27-11-2006 của UB huyện X. Tuy nhiên diện tích đất này đã chuyển nhượng cho ông Từ, bà Tuyết từ ngày 08-11-2018 (đã đăng ký biến động, ông Từ, bà Tuyết)

2 Tài sản đứng tên bị cáo V: Quyền sử dụng đất thửa 2063 bản đồ 34 thị trấn VĐ, huyện X; theo Giấy chứng nhận số hiệu AP 804058 ngày 26-12-2005 của UB huyện X;

- Quyền sử dụng đất các thửa 343, 353, 371, 386, 401, 539, 556, 620, 635, 645, 654, 655, 97, 98, 99, 100, 101, 105 cùng bản đồ 33, 34 thị trấn VĐ, huyện X; theo Giấy chứng nhận số hiệu AĐ 268671 ngày 26/12/2005 của UB huyện X.

Xử lý tài liệu, tài sản: Cơ quan điều tra đã ra Quyết định trả lại một số tài liệu, tài sản không liên quan đến vụ án (có bảng kê kèm theo; các bút lục 6310-6318; 6351-6353)

Về bồi thường thiệt hại: Tổng số tiền 19.100.000.000đ bị cáo Đ cùng với các bị cáo chiếm đoạt của **Ngân hàng B**. Các bị cáo đã trả cho **Ngân hàng B** số tiền 1.661.727.977đ, còn lại số tiền 17.438.272.023đ **Ngân hàng B** yêu cầu các bị cáo tiếp tục bồi thường.

A tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo Đ nhiều lần sử dụng Giấy chứng nhận giả để gian dối với cơ quan, tổ chức nhằm chiếm đoạt tài sản (tiền) của **Ngân hàng B**, nên áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Quá trình điều tra, các bị cáo thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình; bị cáo Đ đã tích cực hợp tác với cơ quan điều tra để phát hiện tội phạm; đã trả **Ngân hàng B** được số tiền 1.509.605.901đ; tự nguyện đến Cơ quan điều tra Công an tỉnh Lâm Đồng để đầu thú và khai nhận hành vi phạm tội của mình; bị cáo D đã trả **Ngân hàng B** số tiền 500.000.000đ; bị cáo M đã trả **Ngân hàng B** số tiền 498.297.177đ; bị cáo P, bị cáo G đã trả **Ngân hàng B** số tiền 258.968.780đ; bị cáo H đã trả **Ngân hàng B** số tiền 10.000.000đ; bị cáo L1 đã trả **Ngân hàng B** số tiền 39.099.131đ;

Bị cáo H nộp lại số tiền 630.000.000đ từ việc nhận hối lộ; tự nguyện đến Cơ quan điều tra, Công an tỉnh Lâm Đồng đầu thú và khai nhận hành vi phạm tội của mình;

Gia đình bị cáo Chinh tự nguyện nộp số tiền 40.000.000đ để bồi thường. Bị cáo Chinh có bố đẻ là người có công với cách mạng được tặng Huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng nhì.

Đối hành vi bị cáo Đ vay của bà Nguyễn Thị Nguyệt nhiều lần trong thời gian dài cộng chung số tiền 2.600.000.000đ với thỏa thuận có lãi, mục đích kinh doanh buôn bán và đã trả lãi, không có căn cứ bị cáo Đ chiếm đoạt của bà Nguyệt số tiền nêu trên, Cơ quan điều tra không khởi tố, theo đơn tố giác của bà Nguyệt.

Tương tự, bị cáo Đ còn vay của bà Phạm Thị Tú Oanh số tiền 6.422.000.000đ; vay của anh Vũ Văn Hậu số tiền 500.000.000đ cũng thể hiện việc vay nhiều lần, trong thời gian dài, chốt nợ lại với nhau nhằm mục đích kinh doanh buôn bán, thỏa thuận lãi suất, viết giấy nhận nợ; đã thực hiện trả gốc, trả lãi; anh Hậu có đơn rút đơn tố cáo đối với bị cáo Đ, nên không có căn cứ bị cáo Đ chiếm đoạt của bà Oanh, anh Hậu. Cơ quan điều tra không khởi tố, theo đơn tố giác của bà Oanh, anh Hậu.

Đối với hành vi bị cáo M ký hợp đồng ủy quyền về QSD đất cho anh Vũ Văn Hậu vay số tiền 500.000.000đ để đưa cho bị cáo Đ sử dụng. Việc thỏa thuận vay tiền và soạn thảo hợp đồng đều do bị cáo Đ thực hiện, bị cáo M chỉ đến Văn phòng công chứng ký tên vào hợp đồng theo đề nghị của bị cáo Đ rồi đi về; không biết việc giao, nhận số tiền 500.000.000đ giữa bị cáo Đ và anh Hậu; trong khi đó, anh Hậu không cung cấp được tài liệu thể hiện việc đưa tiền cho bị cáo M, anh Hậu có đơn xin rút đơn tố cáo đối với bị cáo M; nên không đủ căn cứ bị cáo M có hành vi chiếm đoạt số tiền 500.000.000đ; Cơ quan điều tra ra Quyết định không khởi tố vụ án đối với đơn tố giác này.

Bị cáo Đ còn thực hiện hành vi đưa tiền cho bị cáo H để làm thủ tục đăng ký thế chấp tài sản Giấy chứng nhận giả, có dấu hiệu của tội “*Đưa hối lộ*” quy định

Điều 364 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 (*sau đây gọi chung viết tắt BLHS năm 2015*). Tuy nhiên, bị cáo Đ đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, tích cực cung cấp tài liệu, chứng cứ, hợp tác với Cơ quan điều tra để làm rõ nội dung vụ án. Căn cứ khoản 7 Điều 364 của BLHS năm 2015, Cơ quan điều tra không xử lý hình sự đối với bị cáo Đ về hành vi này.

Bị cáo H không biết 10 Giấy chứng nhận giả mà bị cáo Đ đưa là giả, không biết mục đích bị cáo Đ nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của **Ngân hàng B** thông qua hình thức hợp đồng tín dụng, nên bị cáo H không đồng phạm với bị cáo Đ về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Trong vụ án này còn có chị Nguyễn Thị Tuyết Nhung (*vợ bị cáo Dục*), chị Nguyễn Thị Giới (*vợ bị cáo V*), anh Hoàng Anh T1 (*chồng bị cáo H*), anh Nguyễn Quang T (*chồng bị cáo D*), chị Trần Thị A (*vợ bị cáo L*) là những người được bị cáo Đ nhờ ký các yêu cầu công chứng, đăng ký thế chấp, hồ sơ vay vốn để hoàn tất thủ tục nhưng không biết bị cáo Đ lừa đảo chiếm đoạt tài sản, không được hưởng lợi gì nên không truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đối với chị Bùi Thị Xuân H1 (*vợ của bị cáo L1*) không biết Giấy chứng nhận số hiệu AP 801968 mà bị cáo Đ, bị cáo L1 sử dụng thế chấp là giả, chỉ đến khi Ngân hàng thông báo mới biết Giấy chứng nhận giả. Ngoài ra, chị H1 không tham gia dẫn nhân viên Ngân hàng thẩm định tài sản, không ký các thủ tục để vay vốn Ngân hàng, nên chưa đủ căn cứ xử lý trách nhiệm hình sự đối với chị H1.

Đối với cán bộ, nhân viên **Ngân hàng B** như chị Lê Thị Kim Anh, Giám đốc; anh Hoàng Sỹ Lâm, Phó Giám đốc; anh Nguyễn Đức Thiện, Phó Giám đốc trung tâm; anh Nguyễn Nguyên Vũ, anh Phạm Khắc Luân, anh Nguyễn Ngọc Hào, chị Đỗ Nguyễn Khánh Quỳnh, chị Phạm Ngọc Thùy Dương là chuyên viên khách hàng đã quá tin tưởng vào xác nhận đăng ký thế chấp của Chi nhánh VP đăng ký đất, thiếu trách nhiệm trong quá trình khảo sát, thẩm định tài sản thế chấp, kiểm tra hồ sơ vay vốn nhưng chưa đến mức truy cứu hình sự.

Đối với các Văn phòng công chứng, Công chứng viên như ông Trương Q, ông Nguyễn Ngọc Minh, anh Văn Đức Tuấn, ông Nguyễn Mậu An, anh Nguyễn Đức Tuấn, chị Nguyễn Thị Ngọc Trường đã thực hiện chứng nhận các Hợp đồng thế chấp tài sản theo các Giấy chứng nhận giả. Quá trình điều tra xác định các Công chứng viên thực hiện việc chứng nhận, không phát hiện được các Giấy chứng nhận giả và quá trình thực hiện không có biểu hiện tiêu cực nên không truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đối với cán bộ, nhân viên thuộc Chi nhánh VP đăng ký đất như ông Nguyễn Tiến D1, Giám đốc có dấu hiệu cùng bị cáo H nhận tiền của bị cáo Đ để ký xác nhận đăng ký thế chấp QSD đất; trong khi đó ông D1 đã chết nên không truy cứu trách nhiệm hình sự. Đối với bà Hồ Thị Minh R, Phó Giám đốc; chị Nguyễn Thị Hồng Nhung, nhân viên đã thực hiện không đầy đủ quy định về kiểm tra, đối chiếu các Giấy chứng nhận dẫn đến việc đăng ký thế chấp. Tuy nhiên do khối lượng đăng ký thế chấp quá nhiều và áp lực phải giải quyết đúng hạn trong ngày; đồng thời quá

trình thực hiện nhiệm vụ bà R, bà Nhung không có vụ lợi nên không cần thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đối với vợ chồng anh Nguyễn Văn G, chị Đoàn Thị Quyên là người cho các bị cáo vay tiền và nhận thế chấp Giấy chứng nhận của các bị cáo và đi cùng bị cáo Đ đến Ngân hàng, nhưng anh G và chị Quyên không biết Giấy chứng nhận giả, không biết bị cáo Đ cùng với các bị cáo khác sử dụng Giấy chứng nhận giả để chiếm đoạt tiền của ngân hàng nên không truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đối với anh Hoàng Kim Ngân (*sống chung như vợ chồng với bị cáo Đ*), chị Hoàng Thị Lan E (*em ruột anh Ngân*) chỉ cho bị cáo Đ tài khoản để bị cáo Đ yêu cầu bị cáo G, bị cáo Chinh chuyển tiền vào tài khoản, nên không có căn cứ xác định anh Ngân, chị Lan E đồng phạm với bị cáo Đ

Đối với chị Nguyễn Quỳnh M1 (*trú tại thị trấn VĐ, huyện X, tỉnh Lâm Đồng*). Quá trình điều tra, bị cáo Đ khai đã thuê chị Quỳnh M1 làm 10 Giấy chứng nhận giả với giá 300.000.000đ/Giấy chứng nhận. Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra xử lý theo pháp luật.

Tại bản cáo trạng số 20/CT-VKSLĐ-P1 ngày 23-11-2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng; truy tố các bị cáo Đ, bị cáo L1, bị cáo V, bị cáo L, bị cáo H, bị cáo D, bị cáo P, bị cáo G, bị cáo S, bị cáo Dục, bị cáo M, bị cáo Chinh về các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015 (*sau đây gọi chung viết tắt BLHS năm 2015*); tội “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức*” quy định điểm b khoản 3 Điều 341 của BLHS năm 2015; truy tố bị cáo H về tội “*Nhận hối lộ*” quy định điểm a khoản 3 Điều 354 của BLHS năm 2015.

Tại bản án Hình sự sơ thẩm số 51/2020/HS-ST ngày 23/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Hoàng Thị Đ, bị cáo Nguyễn Thành L1, bị cáo Cao Văn L, bị cáo Nguyễn Văn V, bị cáo Nguyễn Đức Chinh, bị cáo Nguyễn Tiến G, bị cáo Hoàng Thị Kim P, bị cáo Hoàng Thị S, bị cáo Hoàng Thị Mỹ D, bị cáo Hoàng Thị Mỹ H, bị cáo Trần Xuân M, bị cáo Nguyễn Văn Dục phạm các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Bị cáo Trần Thị H phạm tội “*Nhận hối lộ*”.

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341, điểm g khoản 1 Điều 52 (*đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”*), các điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 (*đối với cả hai tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức”*), các Điều 38, 55 của BLHS năm 2015 đối với bị cáo Hoàng Thị Đ.

Xử phạt bị cáo Hoàng Thị Đ 18 (mười tám) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; 04 (bốn) năm tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp chung, buộc bị cáo Hoàng Thị Đ phải chấp hành chung cho cả hai tội 22 (hai mươi hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 02-7-2019.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 (đối với cả hai tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức”) các Điều 38, 55 của BLHS năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Thành L1.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành L1 (tên khác Ly)12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp chung, buộc bị cáo Nguyễn Thành L1 phải chấp hành chung cho cả hai tội 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 19-4-2019.

3. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341, điểm i, s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 54, các Điều 17, 58, 38 (đối với cả hai tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức” Điều 55 của BLHS năm 2015 đối với bị cáo Cao Văn L.

Xử phạt bị cáo Cao Văn L 04 (bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 01 (một) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp chung, buộc bị cáo Cao Văn L phải chấp hành chung cho cả hai tội 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 30-01-2019.

4. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341, điểm i, s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 54, các Điều 17, 58, 38 (đối với cả hai tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức” Điều 55 của BLHS năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Văn V.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn V 04 (bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 01 (một) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp chung, buộc bị cáo Nguyễn Văn V phải chấp hành chung cho cả hai tội 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 30-01-2019.

5. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54, các Điều 17, 58, 38 (đối với cả hai tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức” Điều 55 của BLHS năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Đức Chinh.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức Chinh 04 (bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 01 (một) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp chung, buộc bị cáo Nguyễn Đức Chinh phải chấp hành chung cho cả hai tội 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 30-01-2019.

6. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54, các Điều 17, 58, 38 (đối với cả hai tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức” Điều 55 của BLHS năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Tiến G.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Tiến G 04 (bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 01 (một) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp chung, buộc bị cáo Nguyễn Tiến G phải chấp hành chung cho cả hai tội 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 30-01-2019.

7 Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54, các Điều 17, 58, 38 (đối với cả hai tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*” Điều 55 của BLHS năm 2015 đối với bị cáo Hoàng Thị Kim P.

Xử phạt bị cáo Hoàng Thị Kim P 04 (bốn) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; 01 (một) năm tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp chung, buộc bị cáo Hoàng Thị Kim P phải chấp hành chung cho cả hai tội 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam để thi hành án.

8. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54, các Điều 17, 58, 38 (đối với cả hai tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*” Điều 55 của BLHS năm 2015 đối với bị cáo Hoàng Thị S.

Xử phạt bị cáo Hoàng Thị S 04 (bốn) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; 01 (một) năm tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp chung, buộc bị cáo Hoàng Thị S phải chấp hành chung cho cả hai tội 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam để thi hành án.

9. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54, các Điều 17, 58, 38 (đối với cả hai tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*” Điều 55 của BLHS năm 2015 đối với bị cáo Hoàng Thị Mỹ D.

Xử phạt bị cáo Hoàng Thị Mỹ D 04 (bốn) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; 01 (một) năm tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp chung, buộc bị cáo Hoàng Thị Mỹ D phải chấp hành chung cho cả hai tội 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam để thi hành án.

10. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341, điểm i, s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 54, các Điều 17, 58, 38 (đối với cả hai tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*” Điều 55 của BLHS năm 2015 đối với bị cáo Hoàng Thị Mỹ H.

Xử phạt bị cáo Hoàng Thị Mỹ H 04 (bốn) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; 01 (một) năm tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp chung, buộc bị cáo Hoàng Thị Mỹ H phải chấp hành chung cho cả hai tội 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam để thi hành án.

11. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341, các điểm i, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54, các Điều 17, 58, 38 (đối với cả hai tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” của BLHS năm 2015 đối với bị cáo Trần Xuân M.

Xử phạt bị cáo Trần Xuân M 04 (bốn) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; 01 (một) năm tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp chung, buộc bị cáo Trần Xuân M phải chấp hành chung cho cả hai tội 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam để thi hành án.

12 Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341, điểm i, s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 54, các Điều 17, 58, 38 (đối với cả hai tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức” Điều 55 của BLHS năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Văn Dực.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Dực 04 (bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 01 (một) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp chung, buộc bị cáo Nguyễn Văn Dực phải chấp hành chung cho cả hai tội 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 30-01-2019.

13 Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 354, các điểm s, t, r khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54, Điều 38 của BLHS năm 2015 đối với bị cáo Trần Thị H.

Xử phạt bị cáo Trần Thị H 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 12-7-2019.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, xử lý tài sản, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 28/12/2020, bị cáo Hoàng Thị Mỹ H có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 29/12/2020, bị cáo Trần Xuân M có đơn kháng cáo xin hưởng án treo.

Ngày 30/12/2020, bị cáo Hoàng Thị Mỹ D có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin miễn bồi thường dân sự cho bị hại.

Ngày 04/01/2021, bị cáo Hoàng Thị Đ có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 06/01/2021, bị cáo Nguyễn Văn V có đơn kháng cáo xin miễn bồi thường dân sự cho người bị hại và hủy lệnh kê biên tài sản của bị cáo.

Ngày 07/01/2021, bị cáo Hoàng Thị Kim P có đơn kháng cáo xin cải tạo không giam giữ.

Ngày 07/01/2021, bị cáo Hoàng Thị S có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 07/01/2021, người bị hại Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Lâm Đồng kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị xem xét trách nhiệm của một số cá nhân liên quan tại Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Lâm Đồng và các cá nhân tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X; yêu cầu các bị cáo trả số tiền 22.987.987.708 đồng và tiền lãi cho đến khi thực hiện hết các nghĩa vụ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Trần Xuân M bổ sung yêu cầu kháng cáo xin miễn hình phạt và không liên đới về trách nhiệm dân sự do bị cáo không hưởng lợi và vừa sinh con ngày 11/8/2020.

Bị cáo Nguyễn Văn V bổ sung yêu cầu kháng cáo về việc giải tỏa lệnh cấm dịch chuyển tài sản là nhà và đất của chính bị cáo vì không liên quan đến hành vi phạm tội, hiện tại tài sản này đang thế chấp ở Ngân hàng và họ có yêu cầu phát mãi tài sản để thu hồi nợ trong một hợp đồng tín dụng khác của bị cáo.

Các bị cáo còn lại giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu không buộc phải liên đới trách nhiệm dân sự với bị cáo Đ.

Bị cáo Hoàng Thị Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo có kháng cáo, không buộc họ phải liên đới trách nhiệm dân sự cùng bị cáo vì không được hưởng lợi. Đồng thời yêu cầu xem xét trách nhiệm hình sự của bị cáo H vì đã nhận của bị cáo 1.700.000.000 đồng từ việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký thế chấp; xem xét trách nhiệm của bà Lê Thị Kim Anh – nguyên Giám đốc Ngân hàng TMCP B - Chi nhánh Lâm Đồng đã hứa hẹn duyệt và ký cho vay các hồ sơ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả và nhận của bị cáo 3.000.000.000 đồng; xem xét trách nhiệm của Nguyễn Quỳnh M1 – đã đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã làm giả cho bị cáo để nhận mỗi hồ sơ 300.000.000 đồng.

Đối với các bị cáo mà Đ nhờ đứng tên vay tiền thì cả hai vợ chồng của họ đều có ký vào các hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp nói trên, và biết rõ tài sản thế chấp không thuộc sở hữu của họ.

Bị cáo Hoàng Thị S cũng yêu cầu xử lý hình sự đối với các đối tượng mà bị cáo Đ đã nêu trên để đảm bảo tính công bằng và buộc cùng chịu trách nhiệm dân sự.

Các bị cáo xác định quá trình điều tra đã tự nguyện khai báo, không bị bức cung, nhục hình.

Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, khẳng định toàn bộ quá trình thẩm định, ký kết hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp và giải ngân đối với 10 khoản vay có liên quan đến tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất bị làm giả giấy chứng nhận là sai quy trình của Ngân hàng B. Đề nghị xử lý trách nhiệm hình sự đối với Cán bộ thẩm định và bà Lê Thị Kim Anh vì bị cáo Đ trình bày quá trình thực hiện hành vi phạm tội đã có liên hệ, bàn bạc với bà Kim Anh và giao cho bà Kim Anh tổng cộng 03 tỷ đồng để được phát vay. Đối với các Công chứng viên và cán bộ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện X cũng cần truy cứu trách nhiệm hình sự vì đã thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra tính pháp lý của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi ký vào các văn bản chứng thực cho hợp đồng thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm.

- *Người bào chữa cho các bị cáo xác định:* Về tội danh và điều khoản truy tố đối với các bị cáo nhìn chung là có cơ sở, đúng với hành vi thực tế của các bị cáo. Tuy nhiên, tất cả đều xuất phát từ việc nể nang, tin tưởng theo yêu cầu của bị cáo Đ và không hưởng lợi ích vật chất. Do vậy, đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo đã nêu trong đơn và trình bày của các bị cáo tại phiên tòa.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Hoàng Thị Mỹ H đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục kiến nghị làm rõ việc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện X báo mất 32 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào tháng 12/2017, nhưng vì sao có giấy chứng nhận cho các bị cáo mang đi vay ngân hàng vào tháng 01/2018? Theo báo cáo tổng số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại cơ quan này bị mất lên đến 120 giấy thì đã xử lý vai trò những người liên quan như thế nào? Ai đã tiếp tay cho các bị cáo trong vụ án này và vì sao không xử lý?

Những chứng cứ này chưa được Cơ quan điều tra làm rõ nên yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để điều tra xét xử lại.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Các bị cáo và Ngân hàng TMCP B kháng cáo trong hạn luật định nên kháng cáo là hợp lệ.

Về tố tụng: cấp sơ thẩm đã tuân thủ đúng quy định về tố tụng.

Về nội dung vụ án: án sơ thẩm nhận định và xem xét các chứng cứ để kết luận về hành vi phạm tội của các bị cáo là đúng pháp luật. Các bị cáo là người giúp sức tích cực cho người chủ mưu, cầm đầu là bị cáo Đ, dù các bị cáo cho rằng không hưởng lợi nhưng không có sự giúp sức này thì hành vi phạm tội của Đ không hoàn thành. Án sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ đối với các bị cáo. Hình phạt đã tuyên không nặng cũng không nhẹ.

Đối với kháng cáo của bị cáo S và Đ về việc xử lý hành vi của các đối tượng có liên quan là không có cơ sở do cơ quan điều tra đã xác minh đầy đủ và tại phiên tòa đã làm rõ vai trò của các cá nhân này; Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng cũng đã có văn bản kiến nghị phòng ngừa tội phạm đối với Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện X. Hiện nay, Cơ quan điều tra cũng đang thực hiện điều tra hành vi làm mất sổ đỏ ở Văn phòng này nên kháng cáo không có cơ sở để chấp nhận. Đối với kháng cáo của các bị cáo không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có cơ sở chấp nhận.

Kháng cáo của Ngân hàng TMCP B về buộc bị cáo chịu lãi trên số tiền đã vay là không có cơ sở vì đây không phải là giao dịch thỏa thuận mà là hành vi phạm tội của các bị cáo.

Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

Các bị cáo nói lời sau cùng: đã hối lỗi, xin xem xét giảm nhẹ cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: quá trình tiến hành tố tụng ở cấp sơ thẩm đã được tiến hành theo quy định tố tụng đối với các bị cáo bị khởi tố, tuy có thực hiện lấy lời khai với các cá nhân, tổ chức có liên quan nhưng việc thu thập chứng cứ còn

chưa đầy đủ, vụ án có nhiều cá nhân như Công chứng viên đã trực tiếp ký công chứng các hợp đồng thế chấp, các cán bộ nhân viên của Ngân hàng B trực tiếp ký duyệt hồ sơ cho vay và hồ sơ thế chấp tài sản, các cán bộ của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện X đã tiếp nhận và ký vào hồ sơ đăng ký thế chấp, các đương sự là vợ - chồng của các bị cáo đã ký vào hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp đối với 10 hợp đồng vay đã nêu; những cá nhân này đã thực hiện hành vi có dấu hiệu liên quan trực tiếp đến hành vi phạm tội của các bị cáo cũng như vi phạm các khách thể khác về công tác quản lý, thực hiện nghiệp vụ được giao và hành vi của cá nhân này đã trực tiếp hoặc gián tiếp giúp cho bị cáo Hoàng Thị Đ thực hiện trót lọt hành vi chiếm đoạt tài sản của bị hại. Đây là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng trong quá trình điều tra và cả việc đánh giá chứng cứ, có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm, làm ảnh hưởng đến việc xử lý toàn diện, triệt để các vấn đề của vụ án.

Sai sót này không thể khắc phục trong giai đoạn xét xử phúc thẩm.

Do vậy, Hội đồng xét xử thống nhất hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm để điều tra, xét xử lại theo quy định.

[2] Về yêu cầu kháng cáo:

Xét kháng cáo của các bị cáo và Ngân hàng TMCP B được làm trong hạn luật định nên hợp lệ.

Về yêu cầu kháng cáo của bị cáo S, bị cáo Đ, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP B cùng với ý kiến của Luật sư bào chữa cho bị cáo Hoàng Thị Mỹ H phần liên quan đến các cá nhân đã được đề cập trên đây có cơ sở để chấp nhận do phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Những nội dung kháng cáo còn lại do hủy án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử chưa xem xét đến.

Đối với ý kiến của bị cáo V về việc giải tỏa lệnh cấm dịch chuyển tài sản là nhà và đất của vợ chồng bị cáo do có liên quan đến Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp với Ngân hàng khác sẽ được xem xét khi điều tra, xét xử lại vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Các bị cáo và Ngân hàng TMCP B không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355, Điều 358 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Hoàng Thị Đ, Hoàng Thị S, Ngân hàng TMCP B, hủy toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm số 51/2020/HS-ST ngày 23/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng để giải quyết theo thủ tục chung của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không ai phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Hoàng Thị Đ và bị cáo Nguyễn Văn V cho đến khi Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng thụ lý lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Công an tỉnh Lâm Đồng;
- Sở tư pháp tỉnh Lâm Đồng;
- Cục THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Lâm Đồng;
- Các bị cáo, người tham gia tố tụng;
- UBND cấp xã nơi cư trú của các bị cáo;
- Lưu HSVA, VP, (TVN).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thụy Vũ